

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN KHOÁI CHÂU  
TỈNH HUNG YÊN

Số: 111/2024/QĐST-HNGĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khoái Châu, ngày 23 tháng 10 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH**  
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN  
VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHOÁI CHÂU**

Căn cứ vào các Điều 212, 213, khoản 2 Điều 149, Điều 361, 397 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc hôn nhân và gia đình thụ lý số: 73/2024/TLST-HNGĐ, ngày 08/10/2024, về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn”, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

\* Người yêu cầu giải quyết việc hôn nhân gia đình:

- Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1974.

Hiện trú tại: thôn Đ, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

- Anh **Phạm Văn B**, SN 1967.

Thường trú, ở tại: thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Ngày 11/02/1992, trên cơ sở tự do, tự nguyện tìm hiểu và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C (nay là huyện V), tỉnh Hưng Yên cho đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa chị T và anh B là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống được hơn 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng thường xuyên xảy ra xô xát, tính tình không hợp, không còn tình cảm vợ chồng, mỗi người sống một nơi. Anh B thì ở thôn Đ, xã Đ, huyện K, tỉnh Hưng Yên còn chị T thì ở thôn Đ, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên, kinh tế vợ chồng riêng biệt, không ai quan tâm đến ai. Cả 2 anh chị đều xác định tình cảm vợ chồng đã hết nên cùng thống nhất thuận tình ly hôn. Xét đây là sự tự nguyện của chị T, anh B nên cần chấp nhận.

[2] Về con chung:

Anh B, chị T đều khẳng định vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Văn L, SN 1993 và cháu Phạm Văn T1, SN 1998. Đều trú tại: thôn Đ, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên, ngoài ra không có con chung, con nuôi, con riêng nào khác. Cả 02 cháu đều đã thành niên, đủ 18 tuổi, tự lập được nên anh B, chị T không yêu cầu và đề nghị

Tòa án giải quyết.

[3] *Về tài sản chung*, công nợ chung, ruộng đất 03, công sức với 2 bên gia đình nội, ngoại chị T, anh B đều xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Về án phí*, lệ phí Tòa án: anh B, chị T thỏa thuận để chị T chịu toàn bộ và nộp theo quy định của pháp luật.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

## **QUYẾT ĐỊNH**

**1/ Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:**

- *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn B.

- *Về con chung*: Anh B, chị T đều khẳng định vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Văn L, SN 1993 và cháu Phạm Văn T1, SN 1998. Cả 02 cháu L, T1 đã thành niên, đủ 18 tuổi, tự lập được nên anh B, chị T không yêu cầu và đề nghị Tòa án giải quyết.

- *Về các vấn đề khác*: Tài sản chung, công nợ chung, ruộng đất 03, công sức với 2 bên gia đình nội, ngoại đều không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**2/ Về lệ phí Tòa án**: Chị T tự nguyện chịu 300.000đ lệ phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí chị Nguyễn Thị T đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu số 0002278 ngày 08/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Khoái Châu. Chị T đã nộp đủ lệ phí sơ thẩm ly hôn.

**3/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.**

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND huyện Khoái Châu;
- Chi cục THADS huyện Khoái Châu;
- UBND xã Mỹ Sở, huyện Văn Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

### **THẨM PHÁN**

**Nguyễn Việt Cường**